

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường mầm non Nghi Ân

2. Địa chỉ trụ sở:

Địa chỉ: Xóm Kim Sơn, xã Nghi Ân, tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0941172272

Email: mnnghian.vinh@nghean.edu.vn

Website: mnnghian.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường mầm non công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

*** Sứ mạng:**

- Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ phát triển toàn diện về nhận thức, thể chất, tình cảm, thẩm mỹ, kỹ năng xã hội và đặc biệt chú trọng giáo dục kỹ năng sống và làm quen tiếng Anh cho trẻ. Giúp trẻ vững bước trong tương lai.

*** Tầm nhìn**

- Xây dựng một ngôi trường thân thiện, chất lượng cao. Là ngôi nhà chung để trẻ thực sự mỗi ngày đến trường là một ngày vui.

*** Mục tiêu**

- Xây dựng chương trình phù hợp với thực tế của nhà trường, khả năng của trẻ trên cơ sở chương trình của Bộ GD&ĐT qui định; Phát triển chương trình của nhà trường, đưa một số nội dung, chương trình tiên tiến phù hợp;

- Không ngừng nâng cấp CSVC ngày càng khang trang, hiện đại; Thiết kế môi trường và các hoạt động đa dạng, phong phú, sáng tạo để tất cả trẻ được tham gia và phát triển toàn diện. Phát triển các khả năng đặc biệt, năng khiếu sẵn có của trẻ.

- Trẻ được yêu thương, quan tâm, được đối xử chân thành, công bằng và được tôn trọng sự khác biệt; được tham gia các hoạt động một cách chủ động và sáng tạo, được tiếp cận với các chương trình học tiên tiến, đạt và vượt mục tiêu cuối độ tuổi.

- Một môi trường CBGVNV làm việc tận tâm, khoa học nhằm chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ đạt chất lượng cao; đội ngũ CBGVNV rèn luyện, phát huy năng lực bản thân và trưởng thành.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường mầm non Nghi Ân:

Trường mầm non Nghi Ân tiền thân là trường mẫu giáo Nghi Ân được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 9 năm 1974, sau chuyển thành trường mầm non bán công xã Nghi Ân. Đến năm 2011 trường được chuyển từ trường mầm non bán công sang công lập và đổi tên thành trường mầm non Nghi Ân được Chủ tịch UBND thành phố Vinh ký quyết định chuyển đổi loại hình trường số: 2165/QĐ-UBND.VX ngày 21/6/2011.

Nhà trường được UBND Thành phố Vinh đầu tư xây dựng địa điểm tại khu trung tâm UBND xã Nghi Ân. Tổng diện tích là 3173 m², trong đó diện tích phòng học là 1309 m², diện tích sân chơi là 1300 m². Trường có 17 phòng học và các phòng chức năng cùng với hệ thống trang thiết bị đồng bộ hiện đại đáp ứng cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ theo yêu cầu.

Trong 50 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực, hiệu quả vào sự nghiệp giáo dục của địa phương. Từ năm 1995 - 2008 liên tục đạt trường tiên tiến, tập thể lao động xuất sắc; lá cờ đầu của ngành học mầm non tỉnh Nghệ An. Từ năm 2009 - đến nay trường được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc”. Tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên đạt vững mạnh xuất sắc, Chi bộ liên tục nhiều năm liền đạt “Trong sạch vững mạnh tiêu biểu” được Tỉnh ủy tặng Bằng khen. Trường được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 2 giai đoạn 2004-2010. Trường được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1 từ năm học 2021-2022.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Bích Nga
- Chức vụ : Hiệu trưởng trường mầm non Nghi Ân
- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm Kim Sơn, xã Nghi Ân, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 0941172272
- Email: bichnga73@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Trường mầm non Nghi Ân tiền thân là trường mẫu giáo Nghi Ân được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 9 năm 1974, sau chuyển thành trường mầm non bán công xã Nghi Ân. Đến năm 2011 trường được chuyển từ trường mầm non bán công sang công lập và đổi tên thành trường mầm non Nghi Ân được Chủ tịch UBND thành phố Vinh ký quyết định chuyển đổi loại hình trường theo Quyết định số: 2165/QĐ-UBND.VX ngày 21/6/2011.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh

sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định số 4217/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2021 V/v công nhận hội đồng trường Trường Mầm non Nghi Ân nhiệm kỳ 2021-2026.

- Quyết định số 5706/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 quyết định về việc kiện toàn hội đồng trường mầm non Nghi Ân nhiệm kỳ 2021-2026.

Danh sách thành viên hội đồng trường

(Ban hành kèm Quyết định số 5706/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023 quyết định về việc kiện toàn hội đồng trường mầm non Nghi Ân nhiệm kỳ 2021-2026)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ	Đại diện các tổ chức đoàn thể
1	Nguyễn Thị Bích Nga	18/10/1973	BT chi bộ, Hiệu trưởng trường MN Nghi Ân	Chi bộ trường MN Nghi Ân
2	Trần Thị Hoài	30/09/1989	PHT- CT công đoàn trường MN Nghi Ân	Công đoàn trường MN Nghi Ân
3	Nguyễn Thị Yên	15/04/1979	Phó BT chi bộ- PHT trường MN Nghi Ân	Tập thể GV, NV trường
4	Nguyễn Thị Xuân Hương	27/6/1981	Cấp ủy viên-TTCM	Tập thể GV khối mẫu giáo 3-4 tuổi
5	Đào Thị Lương	18/10/1981	Tổ trưởng CM	Tập thể GV khối mẫu giáo 2-5tuổi
6	Lê Thị Thu Trà	26/3/1993	Bí thư chi đoàn	Chi đoàn thanh niên
7	Hoàng Thị Hòa	26/12/1984	Kế toán	BP hành chính
8	Phạm Xuân Sang	01/9/1983	Trưởng BDDCMHS	Ban ĐD CM HS
9	Nguyễn Trọng Biên	10/9/1974	Phó chủ tịch UBND xã Nghi Ân	Chính quyền địa phương

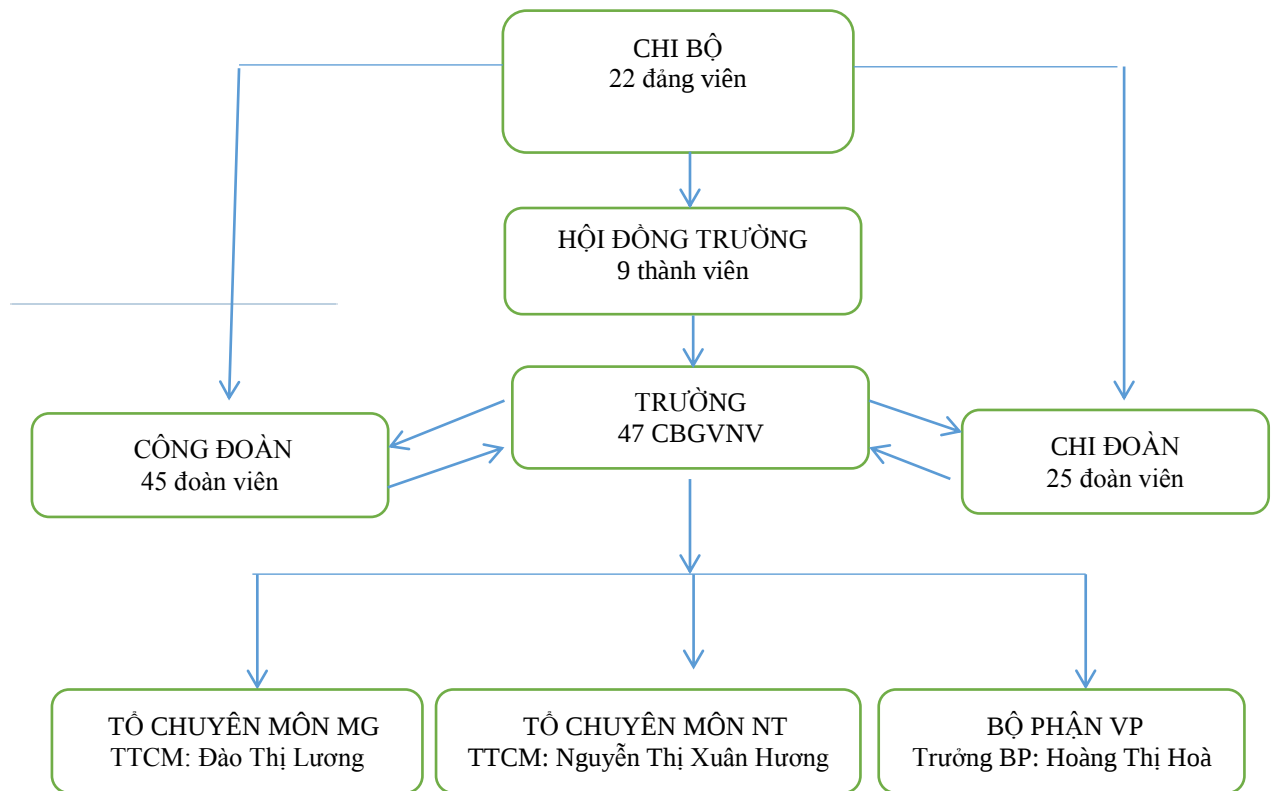
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó HT

- Quyết số 4235/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 Về việc bổ nhiệm viên chức quản lý - Trần Thị Hoài giữ chức Phó hiệu trưởng trường MN Nghi Ân.

-Quyết định số3194/QĐ- UBND ngày 23/6/2020 QĐ về việc điều động bổ nhiệm viên chức quản lý- Nguyễn Thị Yên giữ chức Phó hiệu trưởng trường MN Nghi Ân.

- Quyết định số 4252/QĐ-UBND ngày 28/10/2023 về việc điều động bổ nhiệm viên chức quản lý – Nguyễn Thị Bích Nga giữ chức vụ Hiệu trưởng trường MN Nghi Ân

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường MN Nghi Ân



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Không

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

- Họ và tên: Nguyễn Thị Bích Nga

Chức vụ : Hiệu trưởng

Địa chỉ thư điện tử: bichnga73@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường MN Nghi Ân - xóm Kim Sơn, xã Nghi Ân, TP Vinh, Nghệ An.

- Họ và tên: Nguyễn Thị Yến

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Địa chỉ thư điện tử: nguyenyenmnnghian@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường MN Nghi Ân - xóm Kim Sơn, xã Nghi Ân, TP Vinh, Nghệ An.

- Họ và tên: Trần Thị Hoà

Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Địa chỉ thư điện tử: thanhhoaibsu@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc Địa chỉ nơi làm việc: Trường MN Nghi Ân – xóm Kim Sơn, xã Nghi Ân, TP Vinh, Nghệ An.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược số 89/CL-MN ngày 04 tháng 9 năm 2020 chiến lược xây dựng và phát triển trường mầm non Giai đoạn 2020 - 2025 của trường mầm non Nghi Ân;

- Kế hoạch số 121/KH-MN ngày 04 tháng 09 năm 2024; Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; Quy chế nội bộ; qui chế chi tiêu nội bộ; qui chế quản lý tài sản công; qui tắc ứng xử trong trường mầm non; qui chế phối hợp giữa công đoàn và nhà trường:

(Ban hành kèm quyết định số: 142/QĐ-MN ngày 25/9/2024; Quyết định V/v ban hành bộ quy chế trường mầm non Nghi Ân)

- Các nghị quyết của hội đồng trường:

+ Nghị quyết Số:13/NQ-TrMN ngày 26 tháng 2 năm 2024 Về việc thông qua kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2024 - 2025 của Trường Mầm non Nghi Ân.

+ Nghị quyết Số: 49/NQ-TrMN ngày 31 tháng 5 năm 2024 Về việc thông qua Báo cáo tổng kết hoạt động năm học 2023 - 2024 của Trường Mầm non Nghi Ân

+ Nghị quyết Số: 123 /NQ-TrMN ngày 05 tháng 9 năm 2024; Nghị quyết V/v thông qua Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025 của Trường Mầm non Nghi Ân

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				
			TS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên	47		31	05	05	06
I	Cán bộ quản lý	03		03			
1	Hiệu trưởng	01		01			
2	Phó hiệu trưởng	02		02			
II	Giáo viên	31		26	05		
III	Nhân viên	13		03	01	05	04
1	Nhân viên (BC)	01		01			

2	Nhân viên phục vụ	10		02	01	05	02
3	Nhân viên bảo vệ	02					02

2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp;

Tỷ lệ cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp : số lượng 3/3 đạt 100%

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp : 31/31 đạt 100%

3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý: Số lượng 3/3 đạt 100%

Giáo viên: Số lượng 31/31 đạt 100%

Nhân viên: Số lượng 1/1 đạt 100%

Số lượng tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm đạt 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Đối sách với yêu cầu
I	Diện tích khu đất xây dựng trường	3173m ²	5550 m ²	-2623 m ²
	Điểm trường	01		
	Diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em		7.72 m ² / trẻ	-2.28 m ² / trẻ
II	Số lượng hạng mục thuộc Khối phòng hành chính quản trị; khối phòng NDCSGD; khối phòng tổ chức ăn			
1	Khối phòng hành chính quản trị			
-	Phòng Hiệu trưởng	01	15m ²	Đảm bảo đồ dùng trang thiết bị theo qui định
-	Phòng Phó Hiệu trưởng	02	35m ²	
-	Văn phòng trường	01	40m ²	
-	Phòng dành cho nhân viên	01	20m ²	
-	Phòng bảo vệ	01	8m ²	
-	Khu vệ sinh GV, cán bộ, nhân viên	01	12m ²	
-	Khu để xe của GV, cán bộ, nhân viên	01	100m ²	
2	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
a	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em	17	1020m ²	+187 m ²
-	Nơi ngủ (đối với nhóm, lớp mẫu giáo có thể sử dụng chung với khu sinh hoạt chung);	16	480m ²	-186m ²
-	Khu vệ sinh	17		Đảm bảo theo qui định
-	Hiên chơi, đón trẻ em	17	310m ²	
-	Kho nhóm, lớp	0	0	0

-	Phòng giáo viên	0	0	0
b	Phòng giáo dục thể chất,	01	60m ²	Đảm bảo
-	Phòng giáo dục Nghệ thuật	01	60m ²	Đảm bảo
-	Phòng đa chức năng	01	80m ²	+20m ²
c	Sân chơi riêng: lắp đặt các thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định.	01	1444 m ²	+102m ²
3	Khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các trường có tổ chức nấu ăn)			
-	Nhà bếp	01	180m ²	+13.5m ²
-	Kho bếp	01	22 m ²	+12m ²
4	Khối phụ trợ			
-	Phòng họp	01	40 m ²	-20m ²
-	Phòng Y tế	01	12 m ²	+2m ²
-	Nhà kho	01	15 m ²	-25m ²
-	Sân vườn	01	1444 m ²	-221m ²
-	Cổng, hàng rào	Có		Đảm bảo
5	Hạ tầng kỹ thuật			
-	Hệ thống cấp nước sạch	01		Đảm bảo theo qui định
-	Hệ thống cấp điện	01		
-	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	02		
-	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	01		
-	Khu thu gom rác thải	01		
6	Các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố			Đảm bảo
III.	Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có	17	1/1	17/17
IV	Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.	20		20

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

- Kết quả tự đánh giá: Trường mầm non Nghi Ân tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 2, đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

- Kết quả đánh giá và công nhận tháng 6/2022

- Kế hoạch đánh giá và công nhận lại: năm học 2026-2027

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của HKI năm học 2024-2025;

	Nội dung	Tổng số trẻ/ tổng số nhóm lớp	NT 25-36 tháng	Mẫu giáo		
				3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp	560 trẻ/17 nhóm, lớp	31 trẻ/ 01 nhóm	144trẻ/ 5 lớp	173trẻ/ 5 lớp	212trẻ/ 5 lớp
2	Số trẻ em nhóm ghép		0	0	0	0
3	Số trẻ em học 02 buổi/ngày	560	31	144	173	212
4	Số trẻ được tổ chức ăn bán trú	560	31	144	173	212
5.1	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	560	31	144	173	212
	Số trẻ cân nặng bình thường	533	31	135	163	204
	Số trẻ cân nặng thể SDD nhẹ cân	15	0	7	5	3
	Số trẻ có chiều cao bình thường	526	28	126	166	206
	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	33	3	18	7	5
	Số trẻ thừa cân béo phì	35	0	3	8	24
5.2	Số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ;	555	29	145	171	210
	Số trẻ Sk loại A	534	26	139	163	206
	Số trẻ Sk loại B	23	3	6	8	6
6	Kết quả phổ cập MN cho trẻ 5 tuổi	212				212
7	Số trẻ khuyết tật	0	0	0		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

THÔNG BÁO CÔNG KHAI THU – CHI NĂM 2023

(Mục 1- a; Mục 4)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nguồn kinh phí	Số dư đầu kỳ	Phát sinh thu trong kỳ	Số quyết toán trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Ngân Sách		4.301.865.000	4.301.865.000	0
2	Học Phí	126,800,710	1,107,390,000	768,043,800	466,146,910
3	Thứ 7		64,645,000	63,352,100	1,292,900
4	Tiền KP VDDC		100,675,000	44,736,100	55,938,900
5	Vận động tài trợ	2,950,400	97,060,000	92,234,000	7,776,400
6	Nguồn tiền ăn Chính	19,520,000	1,862,220,000	1,600,989,700	280,750,300
7	Nguồn tiền ăn sáng	600		-	600
8	BHXX nhân viên HĐ		50,688,000	50,688,000	-
9	Tiền Hội phí		47,680,000	36,532,800	36,790,800

		25,643,600			
10	PGD cấp thường		2,520,000	2,520,000	-
11	Tiền hỗ trợ chi phí học tập		6,750,000	6,750,000	
12	Tiếng Anh tăng cường		264,596,000	259,304,100	5,291,900
13	Tiền sở hỗ trợ	1,500,000		1,500,000	
14	Tiền học phí hè	2,005,100	191,625,000	189,797,600	3,832,500
15	Phí tuyển sinh	670,000	5,940,000	6,610,000	-
16	Phục vụ bán trú	3,217,600	656,556,700	489,137,800	170,636,500
	Tổng cộng	182,308,010	8.760.210.700	7.914.061.000	1,028,457,710

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN
(Mục 1-b)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	CHIA THEO NGUỒN KINH PHÍ		
		NGÂN SÁCH CẤP	THU TẠI ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG
I	Chi thanh toán cá nhân	3.350.308.700	1.381.622.200	4.731.930.900
1	Chi tiền lương, tiền công	1.719.174.200	733.420.600	2.452.594.800
2	Chi tiền phụ cấp lương	911.842.000	481.221.600	1.393.063.600
3	Chi tiền các khoản đóng góp theo lương	522.351.800	159.680.000	682.031.800
4	Chi từ các quỹ đã được trích lập	173.990.700		173.990.700
5	Chi công tác phí	12.690.000	7.300.000	19.990.000
6	Thưởng theo danh hiệu thi đua	10.260.000		10.260.000
II	Cho hoạt động	944.806.300	519.069.300	1.463.875.600
1	Chi nghiệp vụ chuyên môn	180.932.300	255.330.100	436.262.400
2	Chi thanh toán tiền điện, nước, điện thoại, sách báo	66.395.300	20.191.500	86.586.800
3	Thông tin truyền thông, liên lạc	4.609.100		4.609.100
4	Chi vật tư văn phòng	108.137.500		108.137.500
5	Chi tiền y tế trong đơn vị		30.118.000	30.118.000
6	Chi sửa chữa thường xuyên	565.438.900	6.540.000	571.978.900
7	Chi khác	19.293.200	206.889.700	226.182.900
III	Chi hỗ trợ học sinh	6.750.000		6.750.000
1	Chi hỗ trợ cho học sinh	6.750.000		6.750.000
	TỔNG CỘNG	4.301.865.000	1.900.691.500	6.202.556.500

THÔNG BÁO CÔNG KHAI
DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024 - 2025 VÀ DỰ KIẾN
MỨC THU CHO 2 NĂM TIẾP THEO
(Mục 2)

Đơn vị tính: Đồng/tháng

STT	TÊN KHOẢN THU	Thời gian để tính mức thu	DỰ KIẾN THU THEO NĂM HỌC		
			Năm học 2024-2025	Dự kiến NH: 2025-2026	Dự kiến NH: 2026-2027
1	Học phí nhà trẻ	Tháng	200.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng
2	Học phí mẫu giáo	Tháng	200.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng
3	Dự kiến thu tiền ăn bán trú	Ngày	30.000đ/ngày	30.000đ/ngày	30.000đ/ngày
4	Dự kiến thu tiền kinh phí bán trú	Tháng	160.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng	200.000đ/ tháng
5	Dự kiến thu tiền đồ dùng vật dụng dùng chung	Năm	200.000đ/trẻ/năm học (Trẻ mới TS) 120.000đ/trẻ/năm học (Trẻ đã học cũ tại trường)	200.000đ/trẻ/năm học	200.000đ/trẻ/năm học
6	Phí tuyển sinh	Năm	30.000đ/ năm	30.000đ/ năm	30.000đ/ năm

THÔNG BÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM
HỌC PHÍ ; NĂM HỌC 2023 -2024
(Mục 3)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc diện chính sách	Số tiền học phí được miễn giảm		
				Định mức/tháng	Số tháng	Số tiền miễn giảm cả năm học
1	Phạm Gia Huy	B5	Hộ nghèo	200.000	05	1000.000
2	Nguyễn Thị Hải Yến	D5	Hộ nghèo	200.000	05	1000.000
3	Nguyễn Thiết Phúc	A5	Hộ nghèo	200.000	05	1000.000
4	Lê Trọng Dương	C4	Vùng KTĐBKK	45.000	05	225.000
5	Phạm Thị Minh Nguyệt	C4	Hộ nghèo	200.000	05	1000.000
	Tổng cộng					4.225.000

**THÔNG BÁO CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ
HỌC TẬP NĂM HỌC 2023-2024
(Mục 3)**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc diện chính sách	Số tiền học phí được miễn giảm		
				Định mức/tháng	Số tháng	Số tiền miễn giảm cả năm học
1	Phạm Gia Huy	B5	Hộ nghèo	150.000	05	750.000
2	Nguyễn Thị Hải Yến	D5	Hộ nghèo	150.000	05	750.000
3	Nguyễn Thiết Phúc	A5	Hộ nghèo	150.000	05	750.000
4	Lê Trọng Dương	C4	Vùng KTĐBKK	150.000	05	750.000
5	Phạm Thị Minh Nguyệt	C4	Hộ nghèo	150.000	05	750.000
Tổng cộng						3.750.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Hoàn thành chương trình học kỳ I: Thực hiện hoàn thành chương trình giáo dục tuần 1 đến hết tuần 15.

2. Các hoạt động giáo dục tăng cường: Hoàn thành chương trình kịp tiến độ hết tuần 15 các môn: Làm quen tiếng Anh, Võ, Aerobic

3. Các hoạt động khác:

- Tham gia sinh hoạt chuyên môn cụm theo đúng kế hoạch
- Thực hiện các nội dung chuyên đề, các phong trào thi đua, các cuộc vận động đầy đủ, kịp thời theo đúng kế hoạch của PGD, của trường.
- Tổ chức các ngày hội, rèn luyện kỹ năng cho trẻ theo đúng tiến độ, kế hoạch tháng của năm học.
- Thực hiện các khoản thu theo văn bản hướng dẫn đầy đủ, kịp thời.

Nơi nhận:

- CBGVNV ;
- Website (Công khai);
- Lưu VT

